

常用

常用
詞
古
今
義
例
釋

釋

李扬镜 刘欣然 欧阳景贤 林贤鉴

常用词古今义例释

湖南教育出版社

H163
L312

常用词古今义例释

李 扬 镜 刘欣然

欧阳景贤 林贤鉴

责任编辑：曹典谟 胡 坚

湖南教育出版社出版发行（长沙市展览馆路3号）
湖南省新华书店经销 湖南省新华印刷厂印刷

1987年11月第1版第1次印刷

字数：600,000印张：18 印数：1——1860

ISBN 7-5355-0382-9/H·3

统一书号：7284·1004 定 价：6.80元

说 明

一 本书可供中学生和具有中等文化程度的广大干部、职工使用。同时，也可以作为中小学语文教师进修和教学的参考书。

二 本书共收常用词1495个。字条按汉语拼音字母顺序排列。并附有笔画检字表。

三 本书在正文部分，除对每个词注明读音，解释词义，标出词性，列举例句和适当翻译外，并着重增加了析形和说明两项，以增强本书的知识性、实用性和趣味性，扩大读者有关文字、音韵、训诂、语法和修辞等方面的知识领域。

四 每个字头都用现代汉语拼音字母注音。有古今异读者，用括号说明古音；有一字多音者，在释义时随义补注。引例中有少数字音难读或易混的，也加以注明。

五 析形一项，是对每个字的形体结构作简要的分析。有些形声字，形符和声符已经有了演变，则注明古音，简说演变。古音依据王力先生《古代汉语》所订的古声33纽，古韵30部和唐作藩的《上古音手册》。析形以许慎的《说文解字》为依据。有明显问题者则参照近人根据甲骨文、金文所作的解释。解说上有分歧的字，我们除了择善而从以外，也有的是按照自己的学习理解作出分析的。对于简化字，一般是历史地进行分析，从繁到简，并顺便指明简化的由来。

六 释义一般选取较常用的义项，太生僻的舍而不取。编列义项，本义（或基本义）在前，其他引申、假借诸义列后。词性则依

例确定。

七 引例主要来源于现行的中学语文课本，也有一部分选自较常见的名著、名篇。凡引自中学语文课本中的例句，一般都只注明篇名，出处和作者均从略。难懂的例句有译文，或注释，而文字浅显的例句则不译，或只加注释。译文以直译为主，力求字字落实。有时同一例句，几处引用，由于引用的目的与侧重点并不相同，因此，对译文也不强求一致。

八 说明放在词条的最后，是在前述各项内容的基础上进行综合性的解说，写法比较灵活。为了正确地理解并掌握词义，对于古今意义不同的地方解说较详，同时，对于同义词、近义词也作了一些辨析。其他在形、声、义诸方面，当说或可说的，当长则长，宜短则短，根据不同情况，作了必要的补充说明。

九 本书A B C D E G部分由刘欣然执笔；H J K L M部分由林贤鉴执笔；N O P Q R S部分由李扬镜执笔；F T W X Y Z部分由欧阳景贤执笔。李扬镜对全书作了校阅。

十 本书在撰写过程中，除参考了《辞源》《辞海》(修订本)《现代汉语词典》《古汉语常用字字典》等工具书外，还借鉴了当前出版的一些词语书刊。

在本书撰写过程中，周殿芳老师给予了大力帮助，提供了许多宝贵的意见。还得到出版社的编辑同志的热情支持。谨此致谢。

由于我们的知识浅薄，水平有限，书中的错误及不妥之处在所难免，敬祈批评指正。

一九八六年七月于武汉

目 录

说 明.....	(1)
汉语拼音音节索引.....	(3)
笔画检字.....	(15)
正 文.....	(1)

汉语拼音音节索引

(字音右边的页码指正文页码)

A			办	bàn	9	鄙	bǐ	18	秉	bǐng	26
			邦	bāng	9	彼	bǐ	18	饼	bǐng	26
阿	a	1	帮	bāng	9	壁	bì	18	并	bìng	27
哀	āi	1	榜	bǎng	10	毕	bì	19	病	bìng	27
爱	ài	1	谤	bàng	10	辟	bì	19	拔	bō	28
安	ān	2	傍	bàng	10	避	bì	20	剥	bō	28
案	àn	2	褒	bāo	10	蔽	bì	20	驳	bó	28
按	àn	3	宝	bǎo	11	蔽	bì	20	伯	bó	28
黯	àn	3	保	bǎo	11	弊	bì	20	搏	bó	29
昂	áng	3	报	bào	11	币	bì	21	博	bó	29
奥	ào	4	抱	bào	12	毙	bì	21	薄	bó	29
B			暴	bào	12	必	bì	21	擘	bò	30
			卑	bēi	13	编	biān	22	卜	bǔ	30
巴	bā	4	悲	bēi	13	边	biān	22	补	bǔ	30
拔	bá	4	北	běi	13	贬	biǎn	22	步	bù	30
跋	bá	5	背	bèi	13	遍	biàn	22	簿	bù	31
把	bǎ	5	辈	bèi	14	便	biàn	23	布	bù	31
罢	bà	5	倍	bèi	14	变	biàn	23	部	bù	31
霸	bà	6	悖	bèi	14	辨	biàn	24	C		
白	bái	6	备	bèi	15	辩	biàn	24	才	cái	32
百	bái	6	被	bèi	15	标	biāo	24	材	cái	32
败	bài	7	奔	bēn	16	表	biǎo	25	裁	cái	32
拜	bài	7	本	běn	16	别	bié	25	采	cǎi	33
班	bān	7	崩	bēng	16	宾	bīn	26	参	cān	33
颁	bān	8	逼	bī	17	兵	bīng	26	残	cán	34
版	bǎn	8	比	bǐ	17	屏	bǐng	26			

D

仓	cāng	34	诚	chéng	46	厨	chú	57	达	dá	66
藏	cáng	34	城	chéng	46	除	chú	57	大	dà	67
操	cāo	35	乘	chéng	46	处	chǔ	57	歹	dǎi	67
曹	cáo	35	承	chéng	47	楚	chǔ	57	待	dài	68
草	cǎo	35	呈	chéng	47	黜	chù	58	代	dài	68
策	cè	36	怨	chēng	47	绌	chù	58	带	dài	68
册	cè	36	盛	chéng	48	畜	chù	58	戴	dài	68
侧	cè	37	骋	chěng	48	穿	chuān	59	殆	dài	69
厕	cè	37	吃	chī	48	传	chuán	59	怠	dài	69
曾	céng	37	弛	chí	49	喘	chuǎn	59	逮	dài	69
层	céng	38	弛	chí	49	窗	chuāng	59	耽	dān	70
差	chā	38	池	chí	49	创	chuāng	60	单	dān	70
察	chá	38	持	chí	49	床	chuāng	60	丹	dān	70
产	chǎn	39	迟	chí	50	垂	chuí	60	诞	dàn	71
昌	chāng	39	齿	chǐ	50	辞	cí	61	旦	dàn	71
长	cháng	39	侈	chǐ	50	茨	cí	61	但	dàn	71
常	cháng	40	赤	chì	51	次	cì	61	澹	dàn	72
尝	cháng	40	炽	chì	51	赐	cì	62	憚	dàn	72
场	chǎng	40	斥	chì	51	刺	cì	62	弹	dàn	72
畅	chàng	41	叱	chì	52	聪	cōng	62	当	dāng	72
倡	chàng	41	冲	chōng	52	从	cóng	63	党	dǎng	73
唱	chàng	41	充	chōng	53	丛	cóng	63	荡	dàng	73
超	chāo	42	重	chóng	53	簇	cù	63	刀	dāo	74
朝	cháo	42	崇	chóng	53	醋	cù	64	导	dǎo	74
车	chē	42	虫	chóng	53	噎	cù	64	捣	dǎo	75
彻	chè	43	宠	chǒng	54	窜	cuàn	64	蹈	dǎo	75
掣	chè	43	酬	chóu	54	摧	cuī	64	道	dào	75
沉	chén	43	筹	chóu	54	村	cūn	65	悼	dào	76
陈	chén	44	畴	chóu	55	存	cún	65	得	dé	76
尘	chén	44	仇	chóu	55	措	cuò	65	德	dé	76
称	chēng	45	丑	chǒu	55	错	cuò	65	登	dēng	77
程	chéng	45	初	chū	56	厝	cuò	66			
成	chéng	45	出	chū	56	挫	cuò	66			

等	děng	77	斗	dǒu	88	遇	è	99	风	fēng	110
敌	dí	77	豆	dòu	88	饿	è	99	烽	fēng	111
涤	dí	78	都	dū	88	厄	è	99	丰	fēng	111
抵	dǐ	78	督	dū	89	扼	è	100	封	fēng	112
诋	dǐ	78	毒	dú	89	鄂	è	100	逢	féng	112
弟	dì	79	读	dú	89	噩	è	100	奉	fèng	113
第	dì	79	独	dú	90	恩	ēn	101	否	fǒu	113
递	dì	79	笃	dǔ	90	而	ér	101	夫	fū	114
的	dì	79	睹	dǔ	91	儿	ér	101	肤	fū	114
帝	dì	80	度	dù	91	迹	ěr	102	符	fú	115
颠	diān	80	杜	dù	91	尔	ěr	102	俯	fǔ	115
典	diǎn	80	端	duān	92	耳	ěr	102	甫	fǔ	115
点	diǎn	81	短	duǎn	92	貳	èr	102	辅	fǔ	116
奠	diǎn	81	断	duàn	92				妇	fù	116
殿	diàn	81	段	duàn	93				赴	fù	117
甸	diàn	82	对	duì	93	发	fā	103	父	fù	117
雕	diān	82	兑	duì	94	伐	fá	103	赋	fù	117
吊	diào	83	队	duì	94	乏	fá	103	负	fù	118
掉	diào	83	教	dūn	94	法	fǎ	104			
调	diào	83	顿	dùn	95	樊	fán	104			
谍	dié	84	多	duō	95	凡	fán	105	该	gāi	118
牒	dié	84	撮	duō	96	蕃	fán	105	盖	gài	119
叠	dié	84	夺	duó	96	范	fàn	105	概	gài	119
迭	dié	84	朵	duǒ	96	饭	fàn	106	丐	gài	120
丁	dīng	85	情	duò	97	方	fāng	106	干	gān	120
顶	dǐng	85	堕	duò	97	访	fǎng	107	甘	gān	121
鼎	dǐng	85				放	fàng	107	感	gǎn	121
定	dìng	86				非	fēi	108	赶	gǎn	121
董	dǒng	86	俄	é	97	匪	fěi	108	敢	gǎn	122
动	dòng	87	峨	é	98	吹	fēi	109	刚	gāng	122
洞	dòng	87	讹	é	98	坟	fén	109	纲	gāng	122
栋	dòng	87	额	é	98	奋	fèn	109	高	gāo	122
兜	dōu	87	恶	è	98	粪	fèn	110	膏	gāo	123

F

G

E

稿 gǎo	123	孤 gū	135	国 guó	147	合 hé	158
稿 gǎo	123	辜 gū	135	果 guǒ	148	荷 hé	159
告 gào	124	姑 gū	135	过 guò	148	涸 hé	159
割 gē	124	沽 gū	136			禾 hé	160
革 gé	124	谷 gǔ	136		H	核 hé	160
格 gé	125	古 gǔ	137	孩 hái	148	褐 hè	160
隔 gé	125	股 gǔ	137	骸 hái	149	赫 hè	160
阁 gé	126	鼓 gǔ	137	海 hǎi	149	壑 hè	161
各 gè	126	骨 gǔ	138	害 hài	149	黑 hēi	161
个 gè	126	贾 gǔ	138	骇 hài	150	恨 hèn	161
根 gēn	127	故 gù	138	酣 hān	150	横 héng	162
羹 gēng	127	顾 gù	139	函 hán	150	衡 héng	162
更 gēng	127	固 gù	139	寒 hán	151	轰 hōng	162
梗 gěng	128	刮 guā	140	罕 hǎn	151	红 hóng	163
耿 gěng	128	寡 guǎ	140	汉 hàn	151	候 hóu	163
工 gōng	129	乖 guāi	140	汗 hàn	152	候 hòu	163
功 gōng	129	怪 guài	141	捍 hàn	152	厚 hòu	164
攻 gōng	129	关 guān	141	焊 hàn	153	后 hòu	164
躬 gōng	130	冠 guān	141	颌 hàn	153	呼 hū	165
恭 gōng	130	观 guān	142	憾 hàn	153	忽 hū	165
公 gōng	130	官 guān	142	翰 hàn	153	胡 hú	165
官 gōng	131	管 guǎn	143	行 háng	154	虎 hǔ	166
弓 gōng	131	馆 guǎn	143	号 hào	154	互 hù	166
拱 gǒng	132	贯 guàn	143	毫 háo	155	户 hù	166
巩 gǒng	132	光 guāng	144	豪 háo	155	华 huá	166
共 gòng	132	广 guǎng	144	好 hào	156	画 huà	167
贡 gòng	133	归 guī	144	耗 hào	156	化 huà	167
勾 gōu	133	规 guī	145	皓 hào	156	怀 huái	168
钩 gōu	133	流 guī	145	浩 hào	157	坏 huài	168
苟 gǒu	134	轨 guǐ	146	呵 hē	157	环 huán	168
遘 gòu	134	跪 guì	146	河 hé	157	还 huán	169
构 gòu	134	贵 guì	146	和 hé	158	宦 huàn	169
购 gòu	135	郭 guō	147	何 hé	158	患 huàn	170

隳	huī	170	急	jí	181	坚	jiān	193	津	jīn	204
回	huí	170	级	jí	182	简	jiǎn	193	谨	jǐn	205
毁	huǐ	171	疾	jí	182	贱	jiàn	193	锦	jǐn	205
会	huì	171	即	jí	182	建	jiàn	194	禁	jìn	205
讳	huì	171	集	jí	183	谏	jiàn	194	尽	jìn	206
秒	hǎi	172	藉	jí	183	渐	jiàn	195	近	jìn	206
晦	huì	172	籍	jí	183	见	jiàn	195	进	jìn	206
惠	huì	172	给	jǐ	184	鉴	jiàn	195	精	jīng	207
昏	hūn	173	济	jì	184	槛	jiàn	196	经	jīng	207
混	hùn	173	际	jì	184	将	jiāng	196	惊	jīng	208
活	huó	173	记	jì	185	浆	jiāng	196	旌	jīng	208
火	huǒ	174	纪	jì	185	僵	jiāng	197	景	jǐng	208
获	huò	174	计	jì	185	江	jiāng	197	警	jǐng	209
或	huò	175	忌	jì	186	降	jiàng	197	敬	jìng	209
货	huò	175	既	jì	186	交	jiāo	198	竟	jìng	209
惑	huò	176	寄	jì	187	娇	jiāo	198	径	jìng	210
			冀	jì	187	骄	jiāo	198	劲	jìng	210
			技	jì	187	郊	jiāo	199	旧	jiù	210
			季	jì	187	矫	jiǎo	199	就	jiù	211
几	jǐ	176	家	jiā	188	较	jiào	199	咎	jiù	211
机	jī	176	夹	jiā	188	教	jiào	200	居	jū	212
讥	jī	177	加	jiā	188	接	jiē	200	举	jǔ	212
饥	jī	177	嘉	jiā	189	揭	jiē	201	拒	jù	213
肌	jī	177	佳	jiā	189	竭	jié	201	据	jù	213
积	jī	178	甲	jiǎ	190	结	jié	201	遽	jù	213
绩	jī	178	假	jiǎ	190	节	jié	201	具	jù	213
击	jī	178	贾	jiǎ	190	杰	jié	202	俱	jù	214
羁	jī	179	稼	jià	190	解	jiě	202	惧	jù	214
激	jī	179	驾	jià	191	借	jiè	203	聚	jù	215
稽	jī	179	兼	jiān	191	戒	jiè	203	捐	juān	215
姬	jī	180	间	jiān	191	矜	jīn	203	卷	juǎn	215
及	jí	180	肩	jiān	192	斤	jīn	204	决	jué	216
极	jí	180	奸	jiān	192	金	jīn	204	厥	jué	216
亟	jí	181									

觉	jué	216	库	kù	227	立	lì	238	岭	lǐng	249
绝	jué	217	酷	kù	228	历	lì	238	令	lìng	249
均	jūn	217	块	kuài	228	厉	lì	239	流	liú	250
军	jūn	217	快	kuài	228	利	lì	239	留	liú	250
君	jūn	218	宽	kuān	229	吏	lì	239	刘	liú	251
			狂	kuáng	229	戾	lì	240	浏	liú	251
K			圪	kuàng	229	栗	lì	240	隆	lóng	251
开	kāi	218	旷	kuàng	230	丽	lì	240	龙	lóng	251
凯	kǎi	219	况	kuàng	230	连	lián	241	陋	lòu	251
楷	kǎi	219	亏	kuī	230	帘	lián	241	庐	lú	252
慨	kǎi	219	窥	kuī	231	怜	lián	241	卤	lǔ	252
堪	kān	219	魁	kuí	231	廉	lián	242	陆	lù	253
看	kàn	220	匮	kuì	231	敛	liǎn	242	录	lù	253
康	kāng	220	馈	kuì	232	脸	liǎn	243	赂	lù	254
慷	kāng	221	昆	kūn	232	练	liàn	243	路	lù	254
亢	kāng	221	困	kùn	232	良	liáng	243	戮	lù	254
抗	kàng	221	阔	kuò	233	凉	liáng	244	旅	lǚ	255
考	kǎo	222	括	kuò	233	梁	liáng	244	履	lǚ	255
科	kē	222	廓	kuò	233	亮	liàng	244	虑	lǜ	255
苛	ké	222	L			谅	liàng	245	律	lǜ	256
可	kě	223	腊	là	234	聊	liáo	245	峦	luán	256
克	kè	223	来	lái	234	料	liào	245	乱	luàn	256
客	kè	223	烂	làn	234	列	liè	246	掠	lüè	257
刻	kè	224	牢	láo	235	烈	liè	246	略	lüè	257
肯	kěn	224	劳	láo	235	劣	liè	246	沦	lún	257
空	kōng	225	老	lǎo	235	猎	liè	247	纶	lún	258
孔	kǒng	225	乐	lè	236	林	lín	247	论	lùn	258
口	kǒu	225	羸	léi	236	临	lín	247	罗	luó	258
寇	kòu	226	类	lèi	236	廛	lín	248	落	luò	259
扣	kòu	226	厘	lí	237	凌	líng	248	M		
叩	kòu	226	离	lí	237	陵	líng	248	霾	mái	259
枯	kū	227	理	lǐ	237	灵	líng	248	买	mǎi	259
苦	kǔ	227				零	líng	249			

迈	mài	260	闵	mǐn	271	内	nèi	282	P		
卖	mài	260	敏	mǐn	271	嫩	nèn	283		拍	pāi 293
蛮	mán	260	名	míng	271	能	néng	283		排	pái 293
漫	màn	261	明	míng	272	泥	ní	284		派	pài 294
慢	màn	261	暝	míng	272	倪	ní	284		攀	pān 294
漫	màn	261	摩	mó	273	拟	nǐ	284		盘	pán 294
芒	máng	262	莫	mò	273	逆	nì	285		判	pàn 295
莽	mǎng	262	漠	mò	273	睨	nì	285		畔	pàn 295
冒	mào	262	末	mò	274	匿	nì	285		盼	pàn 295
贸	mào	263	陌	mò	274	膩	nì	286		庞	páng 296
枚	méi	263	墨	mò	274	溺	nì	286		庖	páo 296
眉	méi	263	牟	móu	275	年	nián	286		陪	péi 296
每	měi	263	谋	móu	275	碾	niǎn	287		沛	pèi 297
美	měi	264	牡	mǔ	275	犖	niǎn	287		配	pèi 297
昧	mèi	264	木	mù	276	念	niàn	287		朋	péng 297
寐	mèi	265	目	mù	276	娘	niáng	288		披	pī 298
门	mén	265	牧	mù	276	酿	niàng	288		批	pī 298
氓	méng	265	幕	mù	277	孽	niè	288		皮	pí 299
萌	méng	265	穆	mù	277	涅	niè	289		匹	pǐ 299
蒙	méng	266	N			啮	niè	289		辟	pì 299
猛	měng	266				厥	niè	289		僻	pì 299
弥	mí	266	拿	ná	278	宁	níng	290		偏	piān 300
靡	mí	267	纳	nà	278	凝	níng	290		篇	piān 300
弭	mǐ	267	呐	nà	278	佞	nìng	290		骈	pián 300
密	mì	267	乃	nǎi	279	弄	nòng	291		片	piàn 301
绵	mián	268	奈	nài	279	奴	nú	291		剽	piāo 301
免	miǎn	268	耐	nài	280	弩	nú	291		贫	pín 301
面	miàn	269	男	nán	280	女	nǚ	292		频	pín 302
苗	miáo	269	南	nán	280	O				品	pǐn 302
妙	miào	269	难	nán	281					聘	pìn 302
庙	miào	270	囊	náng	281	返	ǒu	292		平	píng 303
灭	miè	270	挠	náo	281	偶	ǒu	293		凭	píng 303
民	mín	271	馁	něi	282						

屏	píng	303	黔	qián	314	趋	qū	326	稔	rěn	337
颇	pō	304	浅	qiǎn	315	屈	qū	326	忍	rěn	337
亘	pō	304	遣	qiǎn	315	渠	qú	326	刃	rèn	337
迫	pò	304	欠	qiàn	315	取	qǔ	327	认	rèn	338
破	pò	305	羌	qiāng	316	去	qù	327	任	rèn	338
仆	pū	305	抢	qiāng	316	杈	quán	328	仞	rèn	339
扑	pū	305	强	qiáng	316	泉	quán	328	纫	rèn	339
圃	pǔ	306	悄	qiāo	317	全	quán	329	仍	réng	339
Q			切	qiē	317	犬	quǎn	329	日	rì	340
			且	qiě	317	劝	quàn	329	容	róng	340
			窃	qiè	318	阙	quē	330	戎	róng	341
妻	qī	306	妾	qiè	318	却	què	330	荣	róng	341
栖	qī	306	亲	qīn	318	群	qún	330	融	róng	341
期	qī	307	侵	qīn	319	R					
欺	qī	307	勤	qín	319						
威	qī	307	禽	qín	319	然	rán	331	揉	róu	342
奇	qí	308	寝	qǐn	320	燃	rán	331	柔	róu	342
齐	qí	308	青	qīng	320	冉	rǎn	331	肉	ròu	343
骑	qí	309	清	qīng	321	染	rǎn	332	如	rú	343
乞	qǐ	309	轻	qīng	321	瓢	ráng	332	茹	rú	344
启	qǐ	309	倾	qīng	321	穰	ráng	332	儒	rú	344
起	qǐ	310	卿	qīng	322	壤	rǎng	333	濡	rú	345
岂	qǐ	310	情	qíng	322	壤	rǎng	333	辱	rǔ	345
气	qì	311	请	qǐng	322	让	ràng	333	乳	rǔ	345
契	qì	311	顷	qǐng	323	饶	ráo	334	入	rù	346
泣	qì	312	馨	qīng	323	扰	rǎo	334	软	ruǎn	346
弃	qì	312	穷	qióng	323	绕	rào	335	蕊	ruǐ	347
乞	qǐ	312	秋	qiū	324	惹	rě	335	锐	ruì	347
器	qì	313	求	qiú	324	热	rè	335	瑞	ruì	347
迁	qiān	313	囚	qiú	324	人	rén	335	润	rùn	347
牵	qiān	313	区	qū	325	壬	rén	336	若	ruò	348
阡	qiān	314	驱	qū	325	仁	rén	336	弱	ruò	348
前	qián	314	曲	qū	325	荏	rèn	336	S		
潜	qián	314				荏	rèn	336			
						洒	sǎ	349			

飒	sà	349	省	shěng	361	守	shǒu	375	死	sǐ	388
塞	sāi	349	圣	shèng	362	首	shǒu	375	伺	sì	388
三	sān	350	胜	shèng	362	寿	shòu	376	嗣	sì	388
丧	sāng	350	盛	shèng	363	受	shòu	376	俟	sì	389
骚	sāo	350	师	shī	363	授	shòu	376	讼	sòng	389
色	sè	351	失	shī	363	售	shòu	377	苏	sū	390
稽	sè	351	施	shī	364	书	shū	377	宿	sù	390
畜	sè	351	尸	shī	364	殊	shū	377	夙	sù	390
森	sēn	352	诗	shī	365	疏	shū	378	俗	sù	391
杀	shā	352	什	shí	365	输	shū	378	速	sù	391
苙	shān	352	实	shí	365	孰	shú	379	诉	sù	391
善	shàn	353	石	shí	366	属	shǔ	379	素	sù	392
伤	shāng	353	识	shí	366	数	shù	380	虽	sui	392
赏	shǎng	353	时	shí	367	术	shù	380	随	sui	393
上	shàng	354	食	shí	367	戍	shù	380	遂	sui	393
尚	shàng	354	矢	shǐ	367	束	shù	381	岁	sui	393
稍	shāo	355	使	shǐ	368	述	shù	381	损	sǔn	394
少	shǎo	355	始	shǐ	368	树	shù	381	索	suǒ	394
舍	shě	355	视	shì	369	竖	shù	382	所	suo	394
设	shè	356	示	shì	369	庶	shù	382			
社	shè	356	仕	shì	369	衰	shuāi	382			
涉	shè	356	市	shì	369	帅	shuài	383			
伸	shēn	357	室	shì	370	率	shuài	383	他	tā	395
身	shēn	357	事	shì	370	睡	shuì	384	台	tái	396
深	shēn	358	逝	shì	371	顺	shùn	384	泰	tài	396
神	shén	358	式	shì	371	说	shuō	384	贪	tān	397
审	shěn	359	世	shì	372	朔	shuò	385	谈	tán	397
甚	shèn	359	是	shì	372	硕	shuò	385	探	tàn	397
慎	shèn	359	士	shì	372	私	sī	385	叹	tàn	398
升	shēng	360	试	shì	373	丝	sī	386	汤	tāng	398
生	shēng	360	释	shì	373	思	sī	386	唐	táng	399
声	shēng	361	适	shì	374	斯	sī	387	堂	táng	399
绳	shéng	361	收	shōu	374	司	sī	387	塘	táng	400
									倘	tǎng	400

T

讨	tǎo	400	完	wán	414	乌	wū	426	洗	xǐ	438
特	tè	401	玩	wán	414	无	wú	427	徙	xǐ	438
题	tí	401	挽	wǎn	415	毋	wú	427	细	xì	439
体	tǐ	401	万	wàn	415	吾	wú	428	系	xì	439
涕	tì	403	王	wáng	415	侮	wǔ	428	遐	xiá	439
天	tiān	403	亡	wáng	416	武	wǔ	428	夏	xià	440
田	tián	403	罔	wǎng	416	舞	wǔ	429	下	xià	440
苕	tiáo	404	枉	wǎng	416	伍	wǔ	429	先	xiān	441
听	tīng	404	往	wǎng	417	勿	wù	429	鲜	xiān	441
庭	tíng	405	妄	wàng	417	误	wù	429	咸	xián	442
挺	tǐng	405	望	wàng	418	悟	wù	430	弦	xián	442
通	tōng	405	威	wēi	418	兀	wù	430	衍	xián	442
童	tóng	406	危	wēi	418	务	wù	430	贤	xián	443
痛	tòng	407	微	wēi	419	物	wù	431	嫌	xián	443
偷	tōu	407	帷	wéi	419	晤	wù	431	闲	xián	443
投	tóu	407	违	wéi	420				险	xiǎn	444
突	tū	408	围	wéi	420				显	xiǎn	444
荼	tú	408	为	wéi	420	蹊	xī	432	陷	xiàn	445
圉	tú	409	惟	wéi	421	熙	xī	432	羨	xiàn	445
途	tú	409	尾	wěi	421	晰	xī	432	献	xiàn	445
屠	tú	410	委	wěi	422	腊	xī	433	乡	xiāng	446
徒	tú	410	伪	wěi	422	惜	xī	433	祥	xiáng	446
抟	tuán	410	畏	wèi	422	昔	xī	433	响	xiǎng	446
推	tuī	411	未	wèi	423	牺	xī	434	饷	xiǎng	447
退	tuì	411	味	wèi	423	悉	xī	434	项	xiàng	447
吞	tūn	412	谓	wèi	424	奚	xī	434	相	xiàng	447
脱	tuō	412	位	wèi	424	息	xī	435	向	xiàng	448
托	tuō	412	卫	wèi	424	析	xī	435	象	xiàng	449
柝	tuò	413	文	wén	425	希	xī	436	宵	xiāo	449
			闻	wén	425	夕	xī	436	萧	xiāo	449
			问	wèn	425	锡	xī	436	消	xiāo	450
			卧	wò	426	习	xí	437	巢	xiāo	450
瓦	wǎ	413	卧	wò	426	席	xí	437	小	xiǎo	450
外	wài	414	诬	wū	426						

X

晓	xiǎo	451	Y	意	yì	476	谕	yù	489			
肖	xiào	451		亦	yì	476	育	yù	489			
效	xiào	451	押	yā	463	易	yì	477	玉	yù	490	
邪	xié	452	牙	yá	464	义	yì	477	狱	yù	490	
协	xié	452	雅	yǎ	464	邑	yì	477	御	yù	490	
挟	xié	453	亚	yà	465	议	yì	478	誉	yù	491	
谢	xiè	453	颜	yán	465	艺	yì	478	寓	yù	491	
辛	xīn	453	言	yán	465	役	yì	479	遇	yù	491	
衅	xìn	454	炎	yán	466	抑	yì	479	豫	yù	492	
信	xìn	454	延	yán	466	英	yīng	480	郁	yù	492	
形	xíng	455	筵	yán	466	永	yǒng	480	鬻	yù	492	
刑	xíng	455	奄	yǎn	467	优	yōu	480	愈	yì	493	
幸	xìng	456	衍	yǎn	467	忧	yōu	481	欲	yù	493	
凶	xiōng	456	俨	yǎn	467	犹	yóu	481	原	yuán	493	
兄	xiōng	456	眼	yǎn	468	游	yóu	481	援	yuán	494	
雄	xióng	457	阳	yáng	468	有	yǒu	482	圆	yuán	494	
修	xiū	457	野	yě	469	友	yǒu	482	园	yuán	494	
羞	xiū	458	渴	yè	469	右	yòu	483	元	yuán	495	
休	xiū	458	叶	yè	469	圉	yòu	483	缘	yuán	495	
秀	xiù	459	业	yè	470	又	yòu	483	愿	yuàn	496	
臭	xiù	459	衣	yī	470	于	yú	484	曰	yuè	496	
须	xū	459	一	yī	471	渔	yú	484	约	yuè	496	
胥	xū	460	依	yī	471	余	yú	485	乐	yuè	497	
徐	xú	460	夷	yí	472	虞	yú	485	云	yún	497	
许	xǔ	461	遣	yí	472	奥	yú	486	Z			
序	xù	461	贻	yí	472	愚	yú	486				
旋	xuán	461	移	yí	473	逾	yú	486		灾	zāi	497
学	xué	462	已	yǐ	473	宇	yǔ	486		宰	zǎi	498
穴	xué	462	矣	yǐ	474	语	yǔ	487		载	zài	498
雪	xuě	463	逸	yì	474	予	yǔ	487		再	zài	499
寻	xún	463	翼	yì	475	与	yǔ	487		臧	zāng	499
			异	yì	475	羽	yǔ	488		葬	zàng	500
			益	yì	475	雨	yǔ	489		造	zào	500